

Số: 1775/QĐ-BVĐK

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức thu dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá 2023 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định 1129/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 506/QĐ-BVĐK ngày 09/02/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 4308/BCT-TTTN ngày 11/6/2026 của Bộ Công Thương về việc thông báo điều hành giá bán xăng dầu;

Căn cứ Biên bản làm việc giữa Phòng Tài chính Kế toán và Phòng hành chính Quản trị ngày 11/6/2026 về việc thống nhất cơ cấu chi phí, trách nhiệm các phòng và định mức giá dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu;;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính Quản trị, Trưởng phòng Tài chính kế toán Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu

Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục Bảng mức thu dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi.

Mức thu dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình vận hành phương tiện và các chi phí liên quan theo quy định.

Giá dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu được xây dựng trên nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý và không sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người bệnh hoặc người nhà người bệnh có nhu cầu và tự nguyện sử dụng dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi.

2. Các khoa, phòng, bộ phận có liên quan trong Bệnh viện tham gia tổ chức thực hiện dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Hành chính quản trị: Quản lý, điều động phương tiện vận chuyển người bệnh theo yêu cầu; Phối hợp với các khoa, phòng liên quan tổ chức thực hiện dịch vụ vận chuyển theo đúng quy định.

2. Phòng Tài chính – Kế toán: Tổ chức thu, quản lý và hạch toán nguồn thu từ dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các khoa, phòng liên quan: Phối hợp thực hiện việc đăng ký, điều phối và hỗ trợ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu.

Điều 4. Điều chỉnh mức thu: Trong trường hợp các yếu tố hình thành giá như giá nhiên liệu, chi phí vận hành phương tiện hoặc các yếu tố liên quan khác có biến động lớn, Bệnh viện sẽ xem xét, điều chỉnh mức thu dịch vụ cho phù hợp theo quy định hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành thay thế Quyết định số 1189/QĐ-BVĐK ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Bệnh viện.

Điều 6. Trưởng các khoa, phòng; các bộ phận có liên quan và các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Y tế (báo cáo);
- GD và các Phó GD Bệnh viện;
- Đăng trang tin điện tử BV;
- Lưu: VT, TCKT, HCQT.




Lê Văn Thiều



PHỤ LỤC 1

MỨC GIÁ THU DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN THEO YÊU CẦU ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐẾN CÁC XÃ, PHƯỜNG TRONG TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo QĐ số: 1775/QĐ-BVĐK ngày 13 tháng 6 năm 2026)

TT	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân theo yêu cầu	Định mức	Số Km (Lượt đi và lượt về)	Số lít xăng tiêu thụ	Giá xăng	Chi phí xăng	CP duy tu bảo dưỡng, CP vệ sinh xe, rửa xe, hút mùi, ...; CP quản lý khác (BH, phí đăng ký xe, ...). (Bình quân 2.000đ/km)	Phụ cấp lưu trú (Theo QCCT Nội bộ)	Thành tiền	Thuế 2%	Tổng cộng số tiền phải thu người bệnh	Mức giá dịch vụ vận chuyển theo yêu cầu (Làm tròn)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3*4	6	7	8=5+6+7	9=8*2%	10=8+9	11
1	Phường Sa Huỳnh (Phường Phổ Thạnh, Xã Phổ Châu)	0,2 lít/km	≈ 163	32.60	21,332	695,423	326,000	250,000	1,271,423	25,428	1,296,852	1,300,000
2	Xã Khánh Cường (Xã Phổ Khánh, Phổ Cường)	0,2 lít/km	≈ 159	31.80	21,332	678,358	318,000	250,000	1,246,358	24,927	1,271,285	1,270,000
3	Phường Đức Phổ (Phường Nguyễn Nghiêm, Phổ Hoà, Phổ Vinh, Phổ Minh, Phổ Ninh)	0,2 lít/km	≈ 125	25.00	21,332	533,300	250,000	250,000	1,033,300	20,666	1,053,966	1,050,000
4	Phường Trà Câu (Phường Phổ Văn, Phổ Quang, Xã Phổ An, Phổ Thuận)	0,2 lít/km	≈ 113	22.60	21,332	482,103	226,000	250,000	958,103	19,162	977,265	980,000
5	Xã Nguyễn Nghiêm (Xã Phổ Nhơn, Phổ Phong)	0,2 lít/km	≈ 105	21.00	21,332	447,972	210,000	250,000	907,972	18,159	926,131	930,000
6	Xã Long Phụng (Xã Thắng Lợi, Đức Hiệp, Đức Nhuận)	0,2 lít/km	≈ 49	9.80	21,332	209,054	98,000	150,000	457,054	9,141	466,195	470,000
7	Xã Mỹ Cày (Xã Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh)	0,2 lít/km	≈ 55	11.00	21,332	234,652	110,000	250,000	594,652	11,893	606,545	610,000
8	Xã Mỹ Đức (Thị trấn Mỹ Đức, Đức Hoà, Đức Phú, Đức Tân)	0,2 lít/km	≈ 62	12.40	21,332	264,517	124,000	250,000	638,517	12,770	651,287	650,000
9	Xã Lâm Phong (Xã Đức Phong, Đức Lâm)	0,2 lít/km	≈ 80	16.00	21,332	341,312	160,000	250,000	751,312	15,026	766,338	770,000
10	Xã An Phú (Xã An Phú, Nghĩa Hà, Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng)	0,2 lít/km	≈ 27	5.40	21,332	115,193	54,000	150,000	319,193	6,384	325,577	330,000
11	Xã Nghĩa Giang (Xã Nghĩa Thuận, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Điền)	0,2 lít/km	≈ 23	4.60	21,332	98,127	46,000	150,000	294,127	5,883	300,010	300,000
12	Xã Trà Giang (Xã Nghĩa Sơn, Nghĩa Lâm, Nghĩa Thắng)	0,2 lít/km	≈ 48	9.60	21,332	204,787	96,000	150,000	450,787	9,016	459,803	460,000
13	Xã Tư Nghĩa (Thị trấn La Hà, Nghĩa Trung, Nghĩa Thương, Nghĩa Hoà)	0,2 lít/km	≈ 27	5.40	21,332	115,193	54,000	150,000	319,193	6,384	325,577	330,000
14	Xã Vệ Giang (Thị trấn Sông Vệ, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Phương)	0,2 lít/km	≈ 35	7.00	21,332	149,324	70,000	150,000	369,324	7,386	376,710	380,000
15	Xã Nghĩa Hành (Thị trấn Chợ Chùa, Hành Thuận, Hành Trung)	0,2 lít/km	≈ 28	5.60	21,332	119,459	56,000	150,000	325,459	6,509	331,968	330,000
16	Xã Đình Cường (Xã Hành Đức, Hành Phước, Hành Thịnh)	0,2 lít/km	≈ 46	9.20	21,332	196,254	92,000	150,000	438,254	8,765	447,019	450,000
17	Xã Thiện Tín (Xã Hành Thiện, Hành Tín Tây, Hành Tín Đông)	0,2 lít/km	≈ 65	13.00	21,332	277,316	130,000	250,000	657,316	13,146	670,462	670,000
18	Xã Phước Giang (Xã Hành Dũng, Hành Nhân, Hành Minh)	0,2 lít/km	≈ 37	7.40	21,332	157,857	74,000	150,000	381,857	7,637	389,494	390,000
19	Xã Minh Long (Xã Long Hiệp, Thanh An, Long Môn)	0,2 lít/km	≈ 68	13.60	21,332	290,115	136,000	250,000	676,115	13,522	689,638	690,000

TT	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân theo yêu cầu	Định mức	Số Km (Luợt đi và lượt về)	Số lít xăng tiêu thụ	Giá xăng	Chi phí xăng	CP duy tu bảo dưỡng, CP vệ sinh xe, rửa xe, hút mùi, ...; CP quản lý khác (BH, phí đăng ký xe, ...). (Bình quân 2.000đ/km)	Phụ cấp lưu trú (Theo QCCT Nội bộ)	Thành tiền	Thuế 2%	Tổng cộng số tiền phải thu người bệnh	Mức giá dịch vụ vận chuyển theo yêu cầu (Làm tròn)
20	Xã Sơn Mai (Xã Long Sơn, Long Mai)	0,2 lít/km	≈ 93	18.60	21,332	396,775	186,000	250,000	832,775	16,656	849,431	850,000
21	Xã Ba Vì (Xã Ba Tiêu, Ba Vì, Ba Ngạc)	0,2 lít/km	≈ 193	38.60	21,332	823,415	386,000	250,000	1,459,415	29,188	1,488,604	1,490,000
22	Xã Ba Tô (Xã Ba Lẽ, Ba Nam, Ba Tô)	0,2 lít/km	≈ 168	33.60	21,332	716,755	336,000	250,000	1,302,755	26,055	1,328,810	1,330,000
23	Xã Ba Đình (Xã Ba Giang, Ba Đình)	0,2 lít/km	≈ 149	29.80	21,332	635,694	298,000	250,000	1,183,694	23,674	1,207,367	1,210,000
24	Xã Ba Tơ (Xã Ba Tơ, Ba Cung, Ba Bích)	0,2 lít/km	≈ 148	29.60	21,332	631,427	296,000	250,000	1,177,427	23,549	1,200,976	1,200,000
25	Xã Ba Vinh (Xã Ba Điền, Ba Vinh)	0,2 lít/km	≈ 127	25.40	21,332	541,833	254,000	250,000	1,045,833	20,917	1,066,749	1,070,000
26	Xã Ba Động (Ba Liên, Ba Thành, Ba Động)	0,2 lít/km	≈ 129	25.80	21,332	550,366	258,000	250,000	1,058,366	21,167	1,079,533	1,080,000
27	Xã Đặng Thuỳ Trâm (Xã Ba Trang, Ba Khâm)	0,2 lít/km	≈ 140	28.00	21,332	597,296	280,000	250,000	1,127,296	22,546	1,149,842	1,150,000
28	Xã Thọ Phong (Xã Tịnh Phong, Tịnh Thọ)	0,2 lít/km	≈ 47	9.40	21,332	200,521	94,000	150,000	444,521	8,890	453,411	450,000
29	Xã Tịnh Khê (Xã Tịnh Khê, Tịnh Kỳ, Tịnh Châu, Tịnh Long, Tịnh Thiện)	0,2 lít/km	≈ 32	6.40	21,332	136,525	64,000	150,000	350,525	7,010	357,535	360,000
30	Xã Sơn Tịnh (Thị trấn Tịnh Hà, Tịnh Bình, Tịnh Sơn)	0,2 lít/km	≈ 40	8.00	21,332	170,656	80,000	150,000	400,656	8,013	408,669	410,000
31	Xã Ba Gia (Xã Tịnh Bắc, Tịnh Hiệp, Tịnh Trà)	0,2 lít/km	≈ 59	11.80	21,332	251,718	118,000	250,000	619,718	12,394	632,112	630,000
32	Xã Trường Giang (Xã Tịnh Giang, Tịnh Minh, Tịnh Đông)	0,2 lít/km	≈ 56	11.20	21,332	238,918	112,000	250,000	600,918	12,018	612,937	610,000
33	Xã Sơn Hạ (Xã Sơn Thành, Sơn Nham, Sơn Hạ)	0,2 lít/km	≈ 91	18.20	21,332	388,242	182,000	250,000	820,242	16,405	836,647	840,000
34	Xã Sơn Linh (Xã Sơn Giang, Sơn Cao, Sơn Linh)	0,2 lít/km	≈ 133	26.60	21,332	567,431	266,000	250,000	1,083,431	21,669	1,105,100	1,110,000
35	Xã Sơn Hà (Thị trấn Di Lăng, Sơn Bao, Sơn Thượng)	0,2 lít/km	≈ 142	28.40	21,332	605,829	284,000	250,000	1,139,829	22,797	1,162,625	1,160,000
36	Xã Sơn Thủy (Xã Sơn Trung, Sơn Hải, Sơn Thủy)	0,2 lít/km	≈ 146	29.20	21,332	622,894	292,000	250,000	1,164,894	23,298	1,188,192	1,190,000
37	Xã Sơn Kỳ (Xã Sơn Ba, Sơn Kỳ)	0,2 lít/km	≈ 167	33.40	21,332	712,489	334,000	250,000	1,296,489	25,930	1,322,419	1,320,000
38	Xã Sơn Tây (Xã Sơn Long, Sơn Dung, Sơn Tân)	0,2 lít/km	≈ 168	33.60	21,332	716,755	336,000	250,000	1,302,755	26,055	1,328,810	1,330,000
39	Xã Sơn Tây Hạ (Xã Sơn Màu, Sơn Lập, Sơn Tinh)	0,2 lít/km	≈ 180	36.00	21,332	767,952	360,000	250,000	1,377,952	27,559	1,405,511	1,410,000
40	Xã Sơn Tây Thượng (Xã Sơn Bua, Sơn Mùa, Sơn Liên)	0,2 lít/km	≈ 192	38.40	21,332	819,149	384,000	250,000	1,453,149	29,063	1,482,212	1,480,000
41	Xã Bình Minh (Xã Bình Minh, Bình Khương, Bình An)	0,2 lít/km	≈ 91	18.20	21,332	388,242	182,000	250,000	820,242	16,405	836,647	840,000
42	Xã Bình Chương (Xã Bình Mỹ, Bình Chương)	0,2 lít/km	≈ 72	14.40	21,332	307,181	144,000	250,000	701,181	14,024	715,204	720,000
43	Xã Bình Sơn (Thị trấn Châu Ô, Xã Bình Thanh, Bình Chánh, Bình Dương, Bình Nguyên, Bình Trung, Bình Long)	0,2 lít/km	≈ 74	14.80	21,332	315,714	148,000	250,000	713,714	14,274	727,988	730,000

TT	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân theo yêu cầu	Định mức	Số Km (<i>Lượt đi và lượt về</i>)	Số lít xăng tiêu thụ	Giá xăng	Chi phí xăng	CP duy tu bảo dưỡng, CP vệ sinh xe, rửa xe, hút mùi, ...; CP quản lý khác (BH, phí đăng ký xe, ...). (Bình quân 2.000đ/km)	Phụ cấp lưu trú (Theo QCCT Nội bộ)	Thành tiền	Thuế 2%	Tổng cộng số tiền phải thu người bệnh	Mức giá dịch vụ vận chuyển theo yêu cầu (Làm tròn)
44	Xã Vạn Tường (Xã Bình Thuận, Bình Đông, Bình Trị, Bình Hải, Bình Hoà, Bình Phước)	0,2 lít/km	≈ 78	15.60	21,332	332,779	156,000	250,000	738,779	14,776	753,555	750,000
45	Xã Đông Sơn (Xã Bình Hiệp, Bình Thanh, Bình Tân Phú, Bình Châu, Tịnh Hoà)	0,2 lít/km	≈ 68	13.60	21,332	290,115	136,000	250,000	676,115	13,522	689,638	690,000
46	Xã Trà Bồng (Thị trấn Trà Xuân, Trà Sơn, Trà Thuỷ)	0,2 lít/km	≈ 128	25.60	21,332	546,099	256,000	250,000	1,052,099	21,042	1,073,141	1,070,000
47	Xã Đông Trà Bồng (Xã Trà Bình, Trà Phú, Trà Giang)	0,2 lít/km	≈ 102	20.40	21,332	435,173	204,000	250,000	889,173	17,783	906,956	910,000
48	Xã Tây Trà (Xã Trà Xinh, Sơn Trà, Trà Phong)	0,2 lít/km	≈ 198	39.60	21,332	844,747	396,000	250,000	1,490,747	29,815	1,520,562	1,520,000
49	Xã Thanh Bồng (Xã Trà Thanh, Trà Hiệp, Trà Lâm)	0,2 lít/km	≈ 146	29.20	21,332	622,894	292,000	250,000	1,164,894	23,298	1,188,192	1,190,000
50	Xã Cà Đam (Xã Trà Bùi, Trà Tân)	0,2 lít/km	≈ 140	28.00	21,332	597,296	280,000	250,000	1,127,296	22,546	1,149,842	1,150,000
51	Xã Tây Trà Bồng (Xã Hương Trà, Trà Tây, Trà Bùi)	0,2 lít/km	≈ 176	35.20	21,332	750,886	352,000	250,000	1,352,886	27,058	1,379,944	1,380,000
52	Phường Trương Quang Trọng (Phường Trương Quang Trọng, Tịnh Ấn Tây, Tịnh Ấn Đông, Tịnh Ấn)								0	0	0	300,000
53	Phường Cẩm Thành (Phường Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Nghĩa Chánh, Chánh Lộ)								0	0	0	200,000
54	Phường Nghĩa Lộ (Phường Quảng Phú, Nghĩa Lộ, Lê Hồng Phong, Trần Phú)								0	0	0	200,000
55	Từ Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi đến Bệnh viện Lao								0	0	0	100,000
56	Từ Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi đến Bệnh viện Tâm thần								0	0	0	100,000
57	Từ Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi đến Bệnh viện Y học cổ truyền								0	0	0	100,000
58	Từ Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi đến Bệnh viện Sản Nhi								0	0	0	100,000



PHỤ LỤC 2

MỨC GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN THEO YÊU CẦU ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN CÁC TỈNH TRONG NƯỚC VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo QĐ số: 1775/QĐ-BVĐK ngày 13 tháng 6 năm 2026)

STT	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân theo yêu cầu (theo tên gọi tỉnh mới)	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân theo yêu cầu (theo tên gọi tỉnh cũ)	Định mức	Số km (lượt đi và lượt về)	Số lít xăng tiêu thụ	Giá xăng	Chi phí xăng	CP duy tu bảo dưỡng, CP vệ sinh xe, rửa xe, hút mùi, ...; CP quản lý khác (BH, phí đăng ký xe, ...). (Bình quân 2.000đ/km)	Phụ cấp lưu trú (Theo QCCTNB)	Chi phí thuê phòng nghỉ (Trường hợp khoán không Hóa đơn theo QCCBNB)	Thành tiền	Thuế 2%	Tổng cộng số tiền phải thu người bệnh	Mức giá dịch vụ vận chuyển theo yêu cầu
A	B	C	1	2	3=1*2	4	5=3*4	6	7	8	9=5+6+7+8	10=9*2%	11=9+10	12
1	Quảng Ngãi -> Đà Nẵng	Thành Phố Đà Nẵng	0,2 lít/km	≈ 300	60	21,332	1,279,920	600,000	300,000		2,179,920	43,598	2,223,518	2,220,000
		tỉnh Quảng Nam	0,2 lít/km	≈ 110	22	21,332	469,304	220,000	300,000		989,304	19,786	1,009,090	1,010,000
2	Quảng Ngãi -> Huế	Thành phố Huế	0,2 lít/km	≈ 480	96	21,332	2,047,872	960,000	300,000		3,307,872	66,157	3,374,029	3,370,000
3	Quảng Ngãi -> Gia Lai	tỉnh Bình Định	0,2 lít/km	≈ 360	72	21,332	1,535,904	720,000	300,000		2,555,904	51,118	2,607,022	2,610,000
		tỉnh Gia Lai	0,2 lít/km	≈ 600	120	21,332	2,559,840	1,200,000	300,000		4,059,840	81,197	4,141,037	4,140,000
4	Quảng Ngãi -> Hà Nội	Thành Phố Hà Nội	0,2 lít/km	≈ 1900	380	21,332	8,106,160	3,800,000	1,200,000	1,000,000	14,106,160	282,123	14,388,283	14,390,000
5	Quảng Ngãi -> Nam Định	tỉnh Nam Định	0,2 lít/km	≈ 1700	340	21,332	7,252,880	3,400,000	1,200,000	1,000,000	12,852,880	257,058	13,109,938	13,110,000
		tỉnh Hà Nam	0,2 lít/km	≈ 1800	360	21,332	7,679,520	3,600,000	1,200,000	1,000,000	13,479,520	269,590	13,749,110	13,750,000
		tỉnh Ninh Bình	0,2 lít/km	≈ 1600	320	21,332	6,826,240	3,200,000	1,200,000	1,000,000	12,226,240	244,525	12,470,765	12,470,000
6	Quảng Ngãi -> TPHCM	Thành Phố Hồ Chí Minh	0,2 lít/km	≈ 1700	340	21,332	7,252,880	3,400,000	1,200,000	1,000,000	12,852,880	257,058	13,109,938	13,110,000
		tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	0,2 lít/km	≈ 1600	320	21,332	6,826,240	3,200,000	1,200,000	1,000,000	12,226,240	244,525	12,470,765	12,470,000
		tỉnh Bình Dương	0,2 lít/km	≈ 1800	360	21,332	7,679,520	3,600,000	1,200,000	1,000,000	13,479,520	269,590	13,749,110	13,750,000
7	Quảng Ngãi -> Bình Phước	tỉnh Bình Phước	0,2 lít/km	≈ 1700	340	21,332	7,252,880	3,400,000	1,200,000	1,000,000	12,852,880	257,058	13,109,938	13,110,000
		tỉnh Đồng Nai	0,2 lít/km	≈ 1600	320	21,332	6,826,240	3,200,000	1,200,000	1,000,000	12,226,240	244,525	12,470,765	12,470,000
8	Quảng Ngãi -> Nghệ An	tỉnh Nghệ An	0,2 lít/km	≈ 1300	260	21,332	5,546,320	2,600,000	1,200,000	1,000,000	10,346,320	206,926	10,553,246	10,550,000
9	Quảng Ngãi -> Quảng Trị	tỉnh Quảng Trị	0,2 lít/km	≈ 640	128	21,332	2,730,496	1,280,000	300,000		4,310,496	86,210	4,396,706	4,400,000
		tỉnh Quảng Bình	0,2 lít/km	≈ 800	160	21,332	3,413,120	1,600,000	1,200,000	1,000,000	7,213,120	144,262	7,357,382	7,360,000
10	Quảng Ngãi -> Lâm Đồng	tỉnh Lâm Đồng	0,2 lít/km	≈ 1290	258	21,332	5,503,656	2,580,000	1,200,000	1,000,000	10,283,656	205,673	10,489,329	10,490,000
		tỉnh Đắk Nông	0,2 lít/km	≈ 1500	300	21,332	6,399,600	3,000,000	1,200,000	1,000,000	11,599,600	231,992	11,831,592	11,830,000
		tỉnh Bình Thuận	0,2 lít/km	≈ 1300	260	21,332	5,546,320	2,600,000	1,200,000	1,000,000	10,346,320	206,926	10,553,246	10,550,000

STT	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân theo yêu cầu (theo tên gọi tỉnh mới)	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân theo yêu cầu (theo tên gọi tỉnh cũ)	Định mức	Số km (lượt đi và lượt về)	Số lít xăng tiêu thụ	Giá xăng	Chi phí xăng	CP duy tu bảo dưỡng, CP vệ sinh xe, rửa xe, hút mùi, ...; CP quản lý khác (BH, phí đăng ký xe, ...). (Bình quân 2.000đ/km)	Phụ cấp lưu trú (Theo QCCTNB)	Chi phí thuê phòng nghỉ (Trường hợp khoán không Hóa đơn theo QCCBNB)	Thành tiền	Thuế 2%	Tổng cộng số tiền phải thu người bệnh	Mức giá dịch vụ vận chuyển theo yêu cầu
11	Quảng Ngãi -> Hà Tĩnh	tỉnh Hà Tĩnh	0,2 lít/km	≈ 1200	240	21,332	5,119,680	2,400,000	1,200,000	1,000,000	9,719,680	194,394	9,914,074	9,910,000
12	Quảng Ngãi -> Thanh Hoá	tỉnh Thanh Hoá	0,2 lít/km	≈ 1500	300	21,332	6,399,600	3,000,000	1,200,000	1,000,000	11,599,600	231,992	11,831,592	11,830,000
13	Quảng Ngãi -> Đắk Lắk	tỉnh Phú Yên	0,2 lít/km	≈ 600	120	21,332	2,559,840	1,200,000	300,000		4,059,840	81,197	4,141,037	4,140,000
		tỉnh Đắk Lắk	0,2 lít/km	≈ 1000	200	21,332	4,266,400	2,000,000	1,200,000	1,000,000	8,466,400	169,328	8,635,728	8,640,000
14	Quảng Ngãi -> Khánh Hoà	tỉnh Khánh Hoà	0,2 lít/km	≈ 1000	200	21,332	4,266,400	2,000,000	1,200,000	1,000,000	8,466,400	169,328	8,635,728	8,640,000
		tỉnh Ninh Thuận	0,2 lít/km	≈ 1200	240	21,332	5,119,680	2,400,000	1,200,000	1,000,000	9,719,680	194,394	9,914,074	9,910,000
15	Quảng Ngãi -> BVĐK Quảng Ngãi 2		0,2 lít/km	≈ 450	90	21,332	1,919,880	900,000	250,000		3,069,880	61,398	3,131,278	3,130,000



BẢNG CƠ CẤU CHI PHÍ HÌNH THÀNH GIÁ Dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu

I. Cơ sở xây dựng chi phí

- Phương tiện vận chuyển: xe ô tô cứu thương của bệnh viện
- Nhiên liệu sử dụng: xăng/dầu theo giá điều hành của Nhà nước. Đơn giá nhiên liệu tham khảo tại thời điểm xây dựng giá theo CV 4308 (Xăng E5 RON 92-II): **21.332 đồng/lít**
- Định mức tiêu hao nhiên liệu: khoảng **0,2 lít/km**
- Số km vận hành bình quân năm: **25.000 km/năm**
- Chi phí duy tu bảo dưỡng (Bình quân): 1.000đ/km
 - * Thay nhớt: Bình quân 5.000km/lần = 600.000 đồng/lần. Bình quân: 200đồng/km
 - * Thay lốp: Bình quân 40.000km/lần = 12.000.000 đồng/lần. Bình quân: 300 đồng/km
 - * Sửa chữa máy, Bảo dưỡng định kỳ = 12.500.000 đồng/năm / (km vận hành bình quân/năm (25.000km/năm) = 500đồng/km
- Chi phí quản lý khác, vật tư phụ: Chi phí vật tư phụ (các vật tư tiêu hao trong quá trình sử dụng xe) như: Nước làm mát động cơ; Nước rửa kính; Dung dịch vệ sinh xe; Khăn lau, rửa xe, hút mùi, giẻ lau; Bóng đèn, cầu chì; Dung dịch khử khuẩn khoang xe; Dụng cụ y tế tiêu hao nhỏ dùng trong vận chuyển. Chi phí quản lý (chi phí gián tiếp phục vụ hoạt động xe): Điện thoại liên lạc khi điều xe; Văn phòng phẩm phục vụ điều xe; Chi phí quản lý điều hành phương tiện; Bảo hiểm bắt buộc xe ô tô; phí đăng kiểm xe; Phí đường bộ ... 1.000đ/km
- **Chi phí khấu hao:** Hiện nay chi phí khấu hao phương tiện vận chuyển người bệnh chưa được tính vào giá dịch vụ do tài sản được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước.
- **Chi phí tiền lương:** Chi phí tiền lương của lái xe vận chuyển người bệnh hiện nay được Bệnh viện chi trả từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị. Do đó, khi xây dựng giá dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu, Bệnh viện chưa kết cấu chi phí tiền lương vào giá dịch vụ. Giá dịch vụ được xác định trên cơ sở các chi phí trực tiếp phát sinh phục vụ hoạt động vận chuyển, bao gồm chi phí nhiên liệu, vật tư tiêu hao, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hiểm, phí ... và các chi phí hợp pháp khác có liên quan.

II. Nguyên tắc xác định giá

1. Giá dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình vận hành phương tiện.

2. Giá dịch vụ được xây dựng theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý, không sử dụng ngân sách nhà nước.
3. Mức giá được tính toán để bảo đảm bù đắp chi phí vận hành phương tiện, chi phí nhân công và các chi phí liên quan khác.

III. Công thức xác định giá dịch vụ vận chuyển người bệnh theo yêu cầu:

1. Chi phí xăng dầu = Số km (lượt đi và lượt về) $\times$ Định mức tiêu hao nhiên liệu $\times$ Giá nhiên liệu thực tế.

2. Chi phí duy tu, bảo dưỡng, vệ sinh xe, rửa xe, khử mùi và các chi phí quản lý khác = Số km (lượt đi và lượt về) $\times$ 2.000 đồng/km.

3. Thành tiền trước thuế = Chi phí xăng dầu + Chi phí duy tu, bảo dưỡng, vệ sinh xe và chi phí quản lý khác + Phụ cấp lưu trú + Chi phí thuê phòng nghỉ (nếu có).

4. Thuế phải nộp = Thành tiền trước thuế $\times$ 2%.

5. Tổng số tiền phải thu = Thành tiền trước thuế + Thuế phải nộp.

Lưu ý:

- Trong trường hợp các yếu tố hình thành giá như giá nhiên liệu, chi phí vận hành phương tiện hoặc các yếu tố liên quan khác có biến động lớn, Bệnh viện sẽ xem xét, điều chỉnh mức thu dịch vụ cho phù hợp theo quy định hiện hành.

- Trường hợp địa điểm vận chuyển người bệnh chưa có trong Phụ lục giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này, kế toán thu viện phí căn cứ số ki-lô-mét vận chuyển thực tế (bao gồm lượt đi và lượt về) do Tổ xe thuộc Phòng Hành chính - Quản trị xác nhận và áp dụng phương pháp tính giá quy định tại Phụ lục để xác định mức thu đối với người bệnh.